

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1121/2026/DS-PT
Ngày: 03 -9 -2026
Về việc “việc tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Hoàng Thị Thuý Lành

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhân, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thuý, *Kiểm sát viên.*

Ngày 03 tháng 09 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 542/2026/TLPT-DS ngày 07 tháng 07 năm 2026 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2026/DS-ST ngày 5 tháng 5 năm 2026 Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 504/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số A T, Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị C: Ông Võ Văn Ú, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số B đường T, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ liên hệ: 20 N, phường L, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 04/7/2022) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D: Luật sư Lê Xuân H – Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị S, sinh năm 1950

Địa chỉ: Tổ A, ấp N, xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông M: Bà Dương Thị Tuyết N, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Số B ấp V, xã V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Hồng K, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp Chánh Nhì, xã Phước Vĩnh Tây, tỉnh Tây Ninh

4. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Sa Dụp, xã Phước Thành, Hồ Chí Minh

5. Bà Nguyễn Thị Kiều X, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Nai

6. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp Chánh Nhì, xã Phước Vĩnh Tây, tỉnh Tây Ninh

7. Bà Nguyễn Thị Thúy K1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp C, xã P, tỉnh Tây Ninh

- *Người đại diện theo uỷ quyền của K, N1, X, T, K1:* Ông Võ Văn Ú, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số B đường T, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số B N, phường L, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

8. Bà Phạm Thị M1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Phạm Thị M1: Bà Lê Phương T1, sinh năm 2000

Địa chỉ: Số A T Block B T, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy các uỷ quyền ngày 28/8/2026) (có mặt)

9. Bà Lê Thị Trường A, sinh năm 1991 (vắng mặt)

10. Ông Lê Duy K2, sinh năm 1996 (vắng mặt).

11. Bà Phạm Lê Thị Thuyền A1, sinh năm 2004 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M1, ông Lê Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị C do ông Võ Văn Ú là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Lê Văn C1 (chết năm 1993) và bà Trần Thị T2 (chết năm 1997) có các người con gồm: Bà Lê Thị C; bà Lê Thị S; ông Lê Văn M; ông Lê Văn D; bà Lê Thị C2 (chết ngày 26/4/2021), bà C2 có chồng là ông Nguyễn Văn D1 (chết ngày 22/5/2002) và các con gồm bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thúy K1.

Quá trình chung sống thì ông Lê Văn C1 (đã chết ngày 01/01/1993) và bà Trần Thị T2 (đã chết tháng 12 năm 1997) tạo lập được tài sản là quyền sử dụng các thửa đất gồm: Thửa đất số 1329, diện tích 2.227m², loại đất vườn; Thửa đất số 1330, diện tích 1.060m², loại đất lúa; Thửa đất số 1331, diện tích 380m², loại đất thổ; Thửa đất số 1466, diện tích 1.161m², loại đất lúa; Thửa đất số 1467, diện tích 1.182m², loại đất lúa; Thửa đất số 1469, diện tích 1.319m², loại đất lúa; Thửa đất số 1606, diện tích 5.059m², loại đất lúa; cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Qua đo đạc thực tế thì thửa đất số 1330, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.060m², loại đất LUC; thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.219m², loại đất HNK; thửa đất số 1331, diện tích 380m², loại đất ONT; thửa đất số 1467, diện tích 1.182m², loại đất lúa; thửa đất số 1469, diện tích 1.279m², loại đất LUC; thửa đất số 1466, diện tích 1.161m², loại đất LUC; thửa đất số 1606, diện tích 5.047m², loại đất LUC.

Bà Trần Thị T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất nêu trên vào ngày 19/5/1997. Sau khi cấp giấy thì bà T2 chết. Từ đó thì các đồng thừa kế của bà T2 thỏa thuận miệng thống nhất xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của các đồng thừa kế. Sau đó bà C yêu cầu chia thừa kế thì ông D không đồng ý nên bà C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T2 để lại. Qua kết quả đo đạc trong Mạnh trích đo địa chính số 309-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 23/12/2024 thì bà Lê Thị C và các con của bà Lê Thị C2 gồm bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thúy K1 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 đứng tên và nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 1606, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.047m², loại đất LUC tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Đồng thời các ông bà gồm bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thúy K1 đồng ý nhận chung kỷ phần thừa kế là thửa đất số 1606 với bà Lê Thị S. Ông D không có chứng cứ chứng minh là ông C1, bà T2 đã tặng cho ông D các thửa đất số 1330, 1329, 1331, 1467, 1469, 1466, 1606. Thống nhất để bà Lê Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không yêu cầu ông D thôi hoàn giá trị chênh lệch.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Vào năm 1968, cha mẹ ông D là bà Trần Thị T2 và ông Lê Văn C1 có nhận chuyển nhượng phần đất diện tích gần 20.000m² của ông Lê Ngọc Đ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Sau đó, cha mẹ ông D xây dựng một căn nhà để ở và canh tác trồng lúa, trồng rau trên phần đất nói trên. Đến năm 1973, cha mẹ ông D

cho bà Lê Thị K3 ở nhờ trên một phần đất diện tích khoảng 900m², sau này bà K3 cho cháu nội là ông Nguyễn Văn A2 sử dụng, ông A2 tự kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này và sinh sống đến nay (nay là thửa đất số 1468, tờ bản đồ số 4, xã Đ). Năm 1977, cha mẹ ông D tách một phần đất diện tích khoảng 5.000m² cho chị gái ông D là bà Lê Thị C, ngày 19/5/1997 Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00258 QSDĐ/0512-LA diện tích đất 4.945m² cho ông Trần Văn Đ1 là chồng của bà C. Diện tích còn lại cha mẹ ông D tiếp tục sử dụng. Năm 1988, ông D đi nghĩa vụ quân sự trở về thì cha mẹ ông D đã già yếu, các anh chị của ông D là bà Lê Thị C, bà Lê Thị S, ông Lê Văn M, bà Lê Thị C2 đã lập gia đình ra ở riêng, không sống cùng cha mẹ. Ông D là con út về sống cùng cha mẹ và được cha mẹ cho sử dụng căn nhà cùng toàn bộ diện tích đất (đo đạc thực tế là 12.388m² gồm các thửa đất số 1329, 1330, 1331, 1466, 1467, 1469, 1606, tờ bản đồ số 04 tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Sau đó, ông D đã cải tạo, xây dựng lại căn nhà, canh tác và chăm sóc cha mẹ. Cha mẹ cho ông D đất và bà C đều không làm thủ tục do là người thân trong gia đình và đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1990, ông D cưới vợ là bà Phạm Thị M1 và sinh con, từ đó hai vợ chồng ông D cùng ở, sử dụng đất canh tác, chăm sóc cho cha mẹ, đến năm 1993 thì cha ông D chết.

Năm 1997, tại địa phương triển khai chính sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân và đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận cho các hộ dân có tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Các thửa đất mà gia đình ông D đang sử dụng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 001.013QSDĐ/0512- LA ngày 19/5/1997 diện tích 12.388m² đứng tên mẹ ông D là bà Trần Thị T2 (trong đó có 380m² đất ở, còn lại là đất nông nghiệp). Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho mẹ ông D là không đúng “Người sử dụng đất” vì các thửa đất chủ yếu là đất nông nghiệp đã được cha, mẹ ông D cho ông D sử dụng từ năm 1988 và thực tế ông D và vợ cùng các con ông D là người đang quản lý sử dụng đất theo quy định pháp luật. Hơn nữa, thời điểm cấp Giấy chứng nhận mẹ ông D đã 80 tuổi, già yếu bệnh nặng, không thể sử dụng đất. Mẹ ông D cũng đã mất chỉ sau hai tháng Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận. Do việc cấp giấy đồng loạt cho nhiều cá nhân và hộ gia đình cùng một thời điểm nên Ủy ban nhân dân huyện C đã có sai sót trong việc xác định “Người sử dụng đất” để cấp Giấy chứng nhận. Quá trình canh tác, sử dụng đất do căn nhà cũ đã hư hỏng, xuống cấp nên ông D có xây dựng căn nhà mới vào năm 2001 để cả gia đình cùng sinh sống (như hiện trạng hiện nay). Năm 2003, ông D cũng đã giao dịch thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 001.013QSDĐ/0512-LA nói trên cho ngân hàng để vay vốn làm ăn. Năm 2004, ông D được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận là người sử dụng đất và không có tranh chấp với ai. Đến năm 2019, anh trai ông D là ông Lê Văn M từ nơi khác trở về và tự ý xây dựng một số công trình trên phần đất thuộc một phần thửa số 1329, 1331 của gia đình ông D nhưng bị chính quyền địa phương đình chỉ không cho xây dựng, hiện trạng vẫn còn căn nhà tạm chưa hoàn thiện do ông Lê Văn M xây dựng trên đất. Hiện nay bà Lê Thị C và những người thừa kế của bà Lê Thị C2 khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế đối với các thửa đất của gia đình ông D sử dụng

vì lý do các thửa đất do mẹ ông D là bà Trần Thị T2 là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng người sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông D.

Các thửa đất đã được cha mẹ cho ông D từ năm 1988, ông D đã nhận đất và sử dụng. Từ năm 1988 đến năm 1990 ông D có sửa chữa lại căn nhà sinh sống cùng cha mẹ, canh tác sử dụng đất chăm sóc cho cha mẹ già yếu. Đến năm 1990 ông D cưới vợ là bà Phạm Thị M1, hai vợ chồng ông D cùng nhau sử dụng đất và chăm sóc cho cha mẹ. Khi cha mẹ ông D chết ông D cùng bà M1 lo ma chay thờ cúng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cho bà Trần Thị T2 là không đúng người sử dụng đất. Năm 2001, do căn nhà cũ hư hỏng, đổ sập nên hai vợ chồng ông D xây dựng căn nhà mới để ở như hiện trạng hiện nay. Năm 2004, Ủy ban nhân dân xã T xác nhận gia đình ông D sử dụng đất ổn định không tranh chấp với ai. Hiện nay, cả ông D cùng vợ con đang canh tác các thửa đất nông nghiệp và ở tại căn nhà trên đất. Do đó, các thửa đất số 1330, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.060m², loại đất LUC; thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.219m², loại đất HNK; thửa đất số 1331, diện tích 380m², loại đất ONT; thửa đất số 1467, diện tích 1.182m², loại đất lúa; thửa đất số 1469, diện tích 1.279m², loại đất LUC; thửa đất số 1466, diện tích 1.161m², loại đất LUC; thửa đất số 1606, diện tích 5.047m², loại đất LUC là của gia đình ông Lê Văn D không phải là di sản thừa kế của ông C1 bà T2 nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà C, ông Lê Văn M, bà Lê Thị S và các con của bà C2. Ông D yêu cầu ông Lê Văn M tự di dời các tài sản để trả lại đất cho ông D. Đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Lê Văn C1 do đã hết thời hiệu.

Do đó, ông D có nộp đơn khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 001.013QSDĐ/0512-LA do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị T2 ngày 19/5/1997. Đồng thời, công nhận cho gia đình ông D được quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp diện tích 12.388m² tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị M1, bà Lê Thị Trường A, ông Lê Duy K2, bà Phạm Lê Thị Thuyền A1 trình bày: Các ông bà Phạm Thị M1, Lê Thị Trường A, Lê Duy K2 và Phạm Lê Thị Thuyền A1 là vợ và các con của ông Lê Văn D cùng thống nhất với lời trình bày của ông D. Hiện trạng đất hiện nay do ông D cùng vợ con trực tiếp canh tác sử dụng đất nông nghiệp và ở trên đất. Bà M1 là vợ ông D đã ở và canh tác quản lý giữ gìn đất cùng ông D hơn 35 năm, lo ma chay thờ cúng cho cha mẹ ông D. Các con ông D cũng trực tiếp ở và canh tác đất nông nghiệp. Trường hợp Tòa án phân chia thừa kế đối với các thửa đất số 1330, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.060m², loại đất LUC; thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.219m², loại đất HNK; thửa đất số 1331, diện tích 380m², loại đất ONT; thửa đất số 1467, diện tích 1.182m², loại đất lúa; thửa đất số 1469, diện tích 1.279m², loại đất LUC; thửa đất số 1466, diện tích 1.161m², loại đất LUC; thửa đất số 1606, diện tích 5.047m², loại đất LUC thì đề nghị Tòa án xem xét đến công sức quản lý, tôn tạo, giữ gìn đất của vợ và các con ông D. Vợ và các con ông D có nguyện vọng nhận đất để canh tác sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M trình bày: Cha mẹ của ông M là ông Lê Văn C1 (chết năm 1993) và bà Trần Thị T2 (chết năm 1997), có 05 người con gồm: Bà Lê Thị C; bà Lê Thị S; ông Lê Văn M; ông Lê Văn D; bà Lê Thị C2 (chết ngày 26/4/2021). Bà C2 có chồng là ông Nguyễn Văn D1 (chết ngày 22/5/2002) và các con gồm bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thúy K1. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C2 gồm ông Nguyễn Văn D1 (đã chết) và 05 người con nêu trên.

Quá trình chung sống, ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị T2 có tạo lập được khối tài sản chung và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 năm 1997 gồm 07 thửa đất: Thửa đất số 1329, diện tích 2.227m², loại đất vườn; Thửa đất số 1330, diện tích 1.060m², loại đất lúa; Thửa đất số 1331, diện tích 380m², loại đất thổ; Thửa đất số 1466, diện tích 1.161m², loại đất lúa; Thửa đất số 1467, diện tích 1.182m², loại đất lúa; Thửa đất số 1469, diện tích 1.319m², loại đất lúa; Thửa đất số 1606, diện tích 5.059m², loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Cha mẹ ông M chết không để lại di chúc nên ông M yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế là thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.227m², loại đất vườn, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An. Trên đất hiện nay có căn nhà cấp 4 do ông M cất để làm nơi tu hành, thờ tự và ông M là người trực tiếp quản lý, sử dụng ngôi đất này từ trước tới nay. Đồng thời yêu cầu ông D phải chia thêm cho ông phần đất diện tích 630m² thuộc thửa đất số 1466 do trước đây ông D đã tự ý lấy thửa đất của ông chuyển nhượng và ông D có hứa với ông khi nào chia đất của mẹ đã chết để lại thì sẽ cắt trả đất cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K, ông T, bà K1, bà N1, bà Xuân T3 do ông Võ Văn Ú đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông bà ngoại của bà K, ông T, bà K1, bà N1, bà X là ông Lê Văn C1 (chết năm 1993) và bà Trần Thị T2 (chết năm 1997). Ông C1 và bà T2 có 05 người con chung gồm: bà Lê Thị C, bà Lê Thị S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn D và mẹ chúng tôi bà Lê Thị C2 (chết năm 2021).

Trong quá trình chung sống, ông C1 và bà T2 có tạo lập được khối tài sản chung là phần đất có diện tích 12.388m², thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An. Cụ thể gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 1329, diện tích 2.227m², loại đất vườn; Thửa đất số 1330, diện tích 1.060m², loại đất lúa; Thửa đất số 1331, diện tích 380m², loại đất thổ; Thửa đất số 1466, diện tích 1.161m², loại đất lúa; Thửa đất số 1467, diện tích 1.182m², loại đất lúa; Thửa đất số 1469, diện tích 1.319m², loại đất lúa; Thửa đất số 1606, diện tích 5.059m², loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị T2 chết không để lại di chúc. Hiện các thửa đất nêu trên đang do ông D quản lý, sử dụng. Các ông bà là những người thừa kế của bà Lê Thị C2 chia thừa kế là các thửa đất nêu trên nhưng ông D không đồng ý. Do đó, bà K, ông T, bà K1, bà N1, bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông C1, bà T2 để lại thành 05 kỷ phần và yêu cầu được một kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 1606, diện tích

5.059m², tờ bản đồ số 4, loại đất lúa, tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) và thống nhất để bà Lê Thị C đứng tên quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S có yêu cầu độc lập trình bày: Bà S yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 đứng tên và nhận kỷ phần thừa kế chung với bà Lê Thị Cao C3 các con của bà C2 là quyền sử dụng thửa đất số 1606, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.047m², loại đất LUC tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) theo Mảnh trích đo địa chính số 309-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 23/12/2024 và đồng ý để cho bà Lê Thị C đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 1606.

Tại Bản án sơ thẩm số 106/2026/DS-ST ngày 5 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, Điều 5, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 14, 25, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 501, 502, 503, 612, 613, 614, 620, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 146, 148, 220 Luật Đất đai năm 2024. Điều 12 Luật Người cao tuổi, Điều 12, 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn bà Lê Thị C, bà Lê Thị S và hàng thừa kế của bà Lê Thị C2 (gồm bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thúy K1).

Chia cho bà Lê Thị C, bà Lê Thị S và hàng thừa kế của bà Lê Thị C2 (gồm bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thúy K1) quyền sử dụng thửa đất số 1606, diện tích 5.047m², tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Bà Lê Thị C được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1606, diện tích 5.047m², tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

(Vị trí, diện tích, tứ cận quyền sử dụng được thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 309-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 23/12/2024 và Mảnh trích đo địa chính số 201-2026 ngày 05/5/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực C đính kèm bản án).

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M.

Chia thừa kế cho ông Lê Văn M quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.219m² thuộc một phần thửa đất số 1329 và quyền sử dụng thửa đất số 1331 có diện tích 380m², cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Ông Lê Văn M được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.219m² thuộc một phần thửa đất số 1329 và thửa đất số 1331, có diện tích 380m², cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

(Vị trí, diện tích, tứ cận quyền sử dụng đất được thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 309-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 23/12/2024 và Mảnh trích đo địa chính số 201-2026 ngày 05/5/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực C đính kèm bản án).

3. Chia thừa kế cho ông Lê Văn D quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1330, diện tích 1.060m², thửa đất số 1466 diện tích 1.161m², thửa đất số 1467 diện tích 1.182m², thửa đất số 1469 diện tích 1.279m² và phần còn lại của thửa đất số 1329 có diện tích 1.000m² trên đất có căn nhà của ông D tại vị trí A, cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh)

Ông Lê Văn D được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(Vị trí, diện tích và tứ cận quyền sử dụng đất thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 309-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 23/12/2024 và Mảnh trích đo địa chính số 201-2026 ngày 05/5/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực C đính kèm bản án).

4. Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và thẩm định giá là 58.506.000 đồng.

Bà Lê Thị C phải chịu 11.701.000 đồng (đã nộp xong).

Ông Lê Văn D, ông Lê Văn M, bà Lê Thị S mỗi người phải chịu 11.701.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thúy K1 liên đới chịu 11.701.000 đồng, để hoàn trả cho bà Lê Thị Cao .

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/5/2026 bị đơn ông Lê Văn D kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2026/DS-ST ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C và yêu cầu độc lập của những người thừa kế bà Lê Thị C2, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông về việc công nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp, trường hợp không chấp nhận thì hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Ngày 12/5/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng bản án chưa đánh giá đúng bản chất vụ việc, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C và yêu cầu của những người thừa kế bà Lê Thị C2.

Ngày 19/5/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được giao thêm 1.060 m² thửa đất số 1330. Ông cho rằng cha mẹ đã chia đất bằng lời nói cho ông và ông D, việc này có các anh chị em và người thân trong họ chứng kiến. Ông là người có công sức đầu tư, quản lý, chăm lo việc thờ cúng cha mẹ nên đề nghị giao cho ông phần đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp chứng cứ mới.

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Xác định cha mẹ đã cho toàn bộ diện tích đất tranh chấp từ năm 1988, gia đình ông trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, xây dựng nhà ở, canh tác và phụng dưỡng cha mẹ cho đến khi qua đời. Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị T2 không làm phát sinh quyền thừa kế đối với các thửa đất này. Đề nghị sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M1 trình bày: Bà Phạm Thị M1 kháng cáo, thống nhất với ông Lê Văn D cho rằng các thửa đất tranh chấp đã được cha mẹ cho ông D từ năm 1988 nên không phải là di sản thừa kế. Trường hợp Hội đồng xét xử xác định các thửa đất tranh chấp là di sản và chia thừa kế thì bà M1 đề nghị xem xét công sức đóng góp của bà và các con trong quá trình quản lý, gìn giữ, tôn tạo tài sản, cùng ông D chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ chồng, để trích chia cho bà và các con một phần giá trị di sản tương xứng với công sức đóng góp.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M trình bày: Giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu được giao thêm diện tích 1.060 m² thửa đất số 1330. Cho rằng cha mẹ lúc còn sống đã phân chia đất bằng lời nói cho các con, bản thân ông có công gìn giữ, thờ cúng cha mẹ và đã đầu tư, quản lý phần đất nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm, cho rằng cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chưa khách quan. Các thửa đất tranh chấp tuy có nguồn gốc của ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị T2 nhưng từ năm 1988, gia đình đã hợp và thống nhất giao toàn bộ đất cho ông D quản lý, sử dụng để chăm sóc cha mẹ. Ông D cùng gia đình đã trực tiếp quản lý, canh tác công khai, liên tục trên 30 năm, xây dựng nhà ở, thờ cúng cha mẹ, sử dụng đất để vay vốn, thực hiện nghĩa vụ thuế và không có tranh chấp trong thời gian dài.

Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/5/1997 chỉ đứng tên bà Trần Thị T2 là chưa phản ánh đúng người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy không có đơn xin cấp Giấy chứng nhận đối với các thửa đất tranh chấp. Đối với phần đất cấp sơ thẩm giao cho ông M, ông M chỉ trở về sử dụng đất từ năm 2019, việc xây dựng công trình trên đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Ông M cũng không có căn cứ chứng minh đã quản lý, sử dụng thửa đất số 1330 từ trước.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C và những người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về chia di sản thừa kế, công nhận cho gia đình ông D quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 12.388m².

Đại diện nguyên đơn bà Lê Thị Cao trình B: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Cho rằng các thửa đất tranh chấp là di sản của ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị T2 để lại, ông D không chứng minh được việc được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ chứng cứ, chia di sản đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận các kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị T2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông D cho rằng được cha mẹ tặng cho toàn bộ đất từ năm 1988 nhưng không có tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các thửa đất là di sản của ông C1, bà T2 để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Đối với kháng cáo bổ sung của bà M1 yêu cầu trích công sức đóng góp cho bà và các con, xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản của ông D cùng gia đình khi phân chia di sản và đã giao cho ông D phần lớn diện tích đất mà ông cùng gia đình đang quản lý, sử dụng ổn định trong thời gian dài. Vì vậy, quyền lợi và công sức của gia đình ông D đã được cấp sơ thẩm xem xét khi phân chia hiện vật. Bà M1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp riêng chưa được cấp sơ thẩm xem xét để có căn cứ trích chia thêm một phần di sản cho bà và các con. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo bổ sung của bà M1.

Đối với kháng cáo của ông M yêu cầu được nhận thêm thửa đất số 1330, ông M không cung cấp được chứng cứ chứng minh cha mẹ đã chia riêng thửa đất này cho ông. Cấp sơ thẩm phân chia đất trên cơ sở hiện trạng sử dụng và công sức của các bên là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M được thực hiện đúng theo quy định tại các 271, 272, Điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị S, bà Lê Thị Trường A, ông Lê Duy K2, bà Phạm Lê Thị Thuyền A1 nhưng những người này được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ nội dung đơn kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M, cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh bị kháng cáo, theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M, thấy rằng:

[2.1] Về hàng thừa kế: Ông Lê Văn C1 chết năm 1993, bà Trần Thị T2 chết năm 1997 đều không để lại di chúc. Ông C1, bà T2 có 05 người con gồm: bà Lê Thị C, bà Lê Thị S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn D và bà Lê Thị C2. Bà C2 chết năm 2021, chồng là ông Nguyễn Văn D1 chết năm 2002, những người kế thừa quyền hưởng di sản của bà C2 gồm các con là bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Kiều X, ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thúy K1. Do đó, cấp sơ thẩm xác định những người được hưởng di sản của ông C1, bà T2 theo pháp luật như trên là có căn cứ.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất nguồn gốc 07 thửa đất số 1329, 1330, 1331, 1466, 1467, 1469 và 1606, cùng tờ bản đồ số 04, tổng diện tích 12.388m², có nguồn gốc do ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị T2 nhận chuyển nhượng từ năm 1968, được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 19/5/1997, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đứng tên bà Trần Thị T2. Mặc dù Giấy chứng nhận chỉ đứng tên bà T2 nhưng tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ xác định là tài sản chung của ông C1 và bà T2.

Kháng cáo của ông D ông D cho rằng cha mẹ đã cho toàn bộ quyền sử dụng đất các thửa đất tranh chấp cho ông từ năm 1988 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tặng cho đã được thực hiện. Các tài liệu ông D cung cấp như đơn xin xác nhận năm 2004, sổ vay vốn và xác nhận của chính quyền địa phương chỉ thể hiện ông D là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất sau khi cha mẹ chết, không phải là căn cứ xác định ông C1, bà T2 đã chuyển giao quyền sử dụng đất cho ông D. Mặt khác, tại đơn xin xác nhận ngày 15/9/2004 do ông D lập còn thể hiện quyền sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận đứng tên bà T2 và sau khi bà T2 chết thì ông D là người trực tiếp canh tác. Do đó, không có căn cứ xác định các thửa đất tranh chấp đã được cha mẹ cho riêng ông D.

Ông C1 và bà T2 chết không để lại di chúc nên phần tài sản của ông bà trong các thửa đất nêu trên là di sản được chia thừa kế theo pháp luật. Cấp sơ thẩm chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc chia di sản thừa kế và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn D là có căn cứ.

Di sản thừa kế gồm các quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) theo Mảnh trích đo địa chính số 309-2024 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 23/12/2024, gồm: Thửa số 1329, diện tích 2.219m², trị giá 4.047.456.000 đồng; Thửa số 1330, diện tích 1.060m², trị giá 1.933.440.000 đồng; Thửa số 1331, diện tích 380m², trị giá 814.720.000 đồng; Thửa số 1466, diện tích 1.161m², trị giá 2.117.664.000 đồng; Thửa số 1467, diện tích 1.182m², trị giá 2.155.968.000 đồng; Thửa số 1469, diện tích 1.279m², trị giá 2.332.896.000 đồng; Thửa số 1606, diện tích 5.047m², trị giá 9.205.728.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế là 22.607.872.000 đồng.

Di sản được xác định thành 05 phần tương ứng với quyền hưởng của 05 người con, mỗi kỹ phần trị giá 4.521.574.400 đồng.

[2.3] Về thời hiệu yêu cầu chia di sản: Ông C1 chết năm 1993, bà T2 chết năm 1997, nguyên đơn khởi kiện năm 2022. Đối với bất động sản, thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thời hiệu yêu cầu chia di sản vẫn còn và không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông D là có căn cứ.

[2.4] Về phương thức phân chia di sản, cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc đất, hiện trạng quản lý, sử dụng, nhu cầu của các đồng thừa kế và công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản. Bà Lê Thị C, bà Lê Thị S và các con của bà Lê Thị C2 thống nhất nhận chung thửa đất số 1606, diện tích 5.047m² và không yêu cầu các đồng thừa kế khác thanh toán giá trị chênh lệch. Sự tự nguyện này không trái pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[2.5] Đối với công sức của ông D và gia đình, quá trình giải quyết vụ án thể hiện ông D là người trực tiếp sinh sống cùng cha mẹ, quản lý, sử dụng đất, sản xuất, bảo quản tài sản, lo việc mai táng và thờ cúng cha mẹ trong thời gian dài. Cấp sơ thẩm đã xem xét công sức này khi phân chia di sản và giao cho ông D được tiếp tục sử dụng các thửa đất số 1330, 1466, 1467, 1469 và phần diện tích 1.000m² thuộc thửa đất số 1329. Việc phân chia như trên đã bảo đảm quyền lợi và xem xét công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản của ông D cùng gia đình.

[2.6] Đối với kháng cáo của bà Phạm Thị M1 yêu cầu, trong trường hợp chia thừa kế, phải trích một phần di sản cho bà và các con do có công sức cùng ông D quản lý, gìn giữ tài sản và chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ chồng, xét thấy: Cấp sơ thẩm khi phân chia di sản đã xem xét công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản của ông D cùng gia đình và trên cơ sở đó giao cho ông D phần lớn diện tích đất mà gia đình ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Bà M1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà và các con có phần công sức đóng góp riêng, cụ thể chưa được cấp sơ thẩm xem xét hoặc có căn cứ để phải trích thêm một phần di sản ngoài phần quyền lợi mà cấp sơ thẩm đã xem

xét cho ông D cùng gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị M1 về yêu cầu trích công sức cho bà và các con.

[2.7] Đối với kháng cáo của ông Lê Văn M yêu cầu được nhận thêm thửa đất số 1330, diện tích 1.060m², ông M cho rằng cha mẹ đã chia phần đất này cho ông nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, lời trình bày này cũng không được các đồng thừa kế khác thừa nhận. Trong khi đó, cấp sơ thẩm đã giao cho ông M diện tích 1.219m² thuộc thửa đất số 1329 và toàn bộ thửa đất số 1331, là những phần đất gắn với hiện trạng nhà ở, nơi tu hành, thờ tự của ông M. Việc phân chia như trên phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quyền lợi của các đồng thừa kế. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M yêu cầu được giao thêm thửa đất số 1330.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh. Quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.000.000 đồng. Xét việc phát sinh chi phí liên quan đến việc xem xét các nội dung kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M và các kháng cáo đều không được chấp nhận, nên mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Bà C đã tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng nên bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M, ông Lê Văn D mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị C 1.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do ông Lê Văn D và ông Lê Văn M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí nên miễn án phí cho ông D và ông M theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 -Tây Ninh.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.000.000 đồng. ông Lê Văn D, bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Bà C đã tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng nên bà Phạm Thị M1 và ông Lê Văn M, ông Lê Văn D mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị C 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị M1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011317 ngày 22/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà M1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lê Văn D và ông Lê Văn M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh không có kháng cáo, kháng nghị hoặc đã có kháng cáo nhưng không được chấp nhận có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên bản án phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 7 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Dương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GD, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Hằng

